RIIFO

CÔNG TY TNHH RIIFO VIỆT NAM

Số 47/384 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, VN.
Tầng 09, tòa nhà Saigon Paragon, số 03 Nguyễn Lương Bằng,
khu Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, VN.

henry.zou@riifo.com

NỘI DUNG

03 THÔNG TIN VỀ RIIFO

05 SỰ ĐỔI MỚI

05 QUY MÔ
- **05** Cơ sở
- **05** Năng lực

06 SỰ PHÊ CHUẨN
- **06** Chứng Nhận - Giải Thưởng Của Tập Đoàn
- **06** Hệ Thống Đường Ống

07 DỰ ÁN TIÊU BIỂU

15 GIỚI THIỆU HỆ THỐNG
- **16** Giới thiệu hệ thống PPR
- **16** Thông số kỹ thuật
- **16** Ưu điểm
- **16** Các ứng dụng

17 CẤU TRÚC NGÀM ĐUÔI ÉN

18 DÒNG ỐNG PP-R LƯU LƯỢNG CAO

19 ĐẤU NỐI
- **19** Đấu nối đồng nhất chắc chắn
- **19** Mối ren kim loại

20 THÔNG SỐ KỸ THUẬT

42 LẮP ĐẶT
- **43** Hàn lắp ngoài
- **44** Phụ lục: Bảng tham chiếu thời gian nóng chảy
- **44** Áp lực làm việc cho phép (bars)
- **44** Biện pháp bảo vệ
- **45** Hàn đối đầu
- **46** Hàn điện trở

THÔNG TIN VỀ RIIFO

RIIFO là một tập đoàn đa quốc gia hàng đầu cung cấp các giải pháp đường ống toàn diện ứng dụng trong các lĩnh vực dân dụng, thương mại, nông nghiệp, công nghiệp và cơ sở hạ tầng. Với sự không ngừng sáng tạo từ năm 1996, hiện tại tập đoàn đã có hơn 8.000 nhân viên, 70 chi nhánh & công ty con, và 300.000 nhà phân phối, chúng tôi đã phục vụ khách hàng tại hơn 100 quốc gia và khu vực.

Với một chuỗi giá trị tích hợp, từ R & D đến sản xuất và phân phối bán lẻ, chúng tôi cố gắng hoàn thành sứ mệnh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đường ống lý tưởng cho mọi người.

8,000
Nhân Viên

300,000
Nhà Phân Phối

70
70 Chi Nhánh Và Công Ty Con

100+
Hơn 100 Quốc Gia Và Khu Vực

SỰ ĐỔI MỚI

Tin tưởng rằng đổi mới là chìa khóa để vượt ra ngoài tầm thường, RIIFO đã thành lập hai phòng thí nghiệm đẳng cấp thế giới được CNAS & Intertek Satellite công nhận và chứng nhận. Hơn 600 tài năng đổi mới đã nỗ lực để thách thức các ranh giới công nghiệp, đạt được 923 bằng sáng chế và 20 giải thưởng công nghệ.

Và niềm đam mê sáng tạo này đã thể hiện một cách hoàn hảo trên các sản phẩm chất lượng cao và dịch vụ vượt trội, chúng tôi cố gắng cung cấp các giải pháp đường ống lý tưởng cho tất cả mọi người.

QUY MÔ

Chúng tôi áp dụng dây chuyền sản xuất tự động hóa cao với hệ thống quản lý và kiểm soát sản xuất nghiêm ngặt và toàn diện nhất để xử lý sản xuất hiệu quả nhất.

Cơ Sở

10
cơ sở sản xuất toàn cầu

5,200+
nhân viên sản xuất

200
diện tích tổng cộng 200 ha

4,000+
dây chuyền sản xuất tự động

Năng Lực

Năng Lực Sản Xuất

- Ống : 3.2 triệu mét/ năm
- Phụ kiện ống : 1.3 triệu pcs/ năm

Sức chứa

- 1,735,000 m3 ≈ 61,950 TEU (20 GP Containers)

SỰ PHÊ CHUẨN

RIIFO tuân thủ khái niệm ưu tiên chất lượng, tất cả các sản phẩm của RIIFO đều được sản xuất dưới sự kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt với quy trình sản xuất vượt trội. Cho đến nay, RIIFO đã đạt được hơn 50 chứng chỉ, chẳng hạn như NSF, DVGW, AENOR, WRAS Watermark, v.v. Những chứng chỉ này trên toàn thế giới nhấn mạnh bí quyết kỹ thuật và chất lượng của chúng tôi, đồng thời chúng tôi có thể cung cấp cho bạn bảo hành hệ thống 25 năm được hỗ trợ bởi công ty bảo hiểm quốc tế.

Chứng Nhận - Giải Thưởng Của Tập Đoàn

Hệ Thống Đường Ống

USA	GERMANY	FRANCE	FRANCE	SPAIN	UK
NETHERLANDS	FINLAND	EU	AUSTRALIA	AUSTRALIA	AUSTRALIA

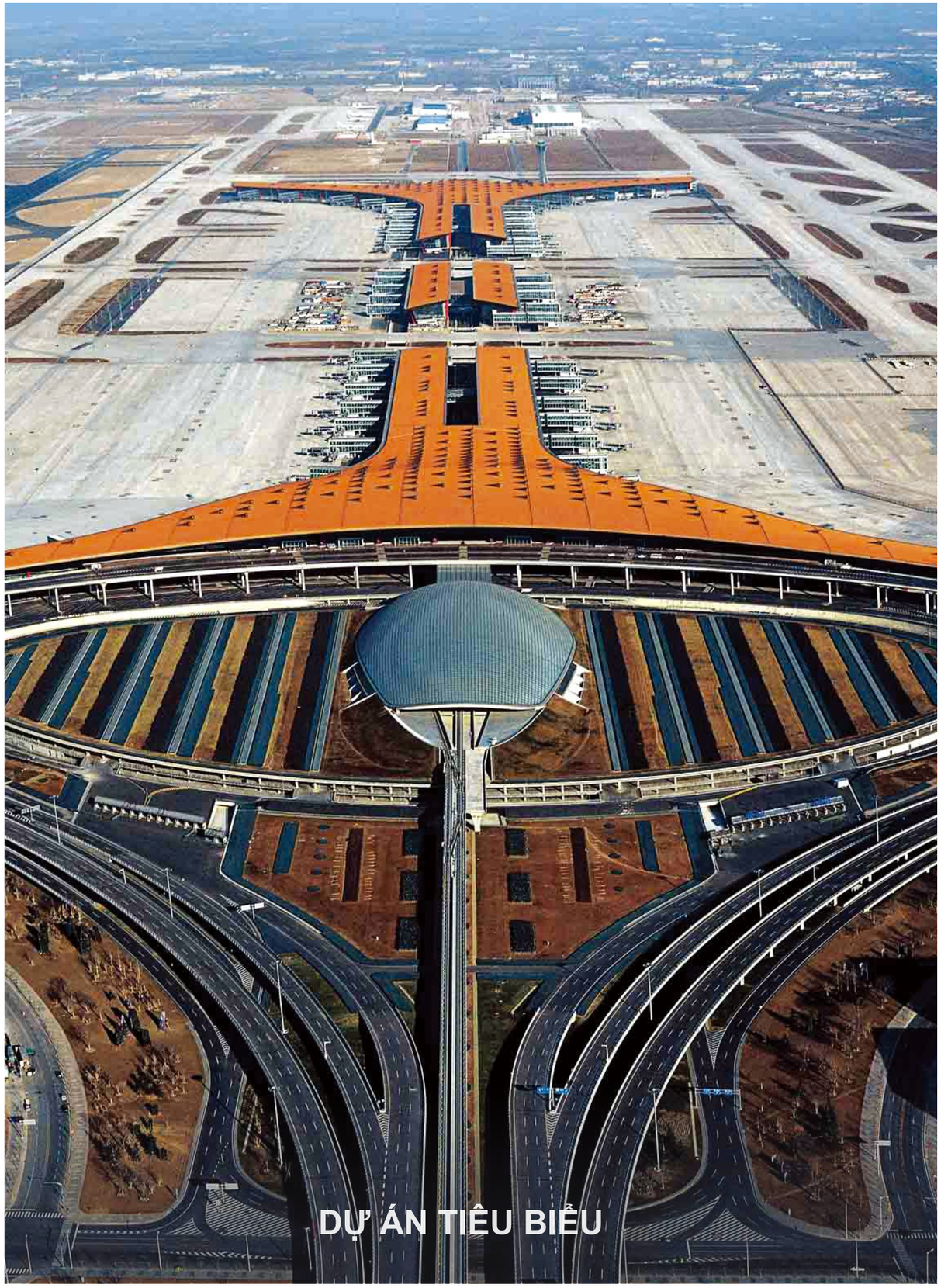

DỰ ÁN TIÊU BIỂU

Beijing, China

Project: Capital International Airport (T3)
Type: Public Buildings
Year: 2008
Product: PPR plumbing system

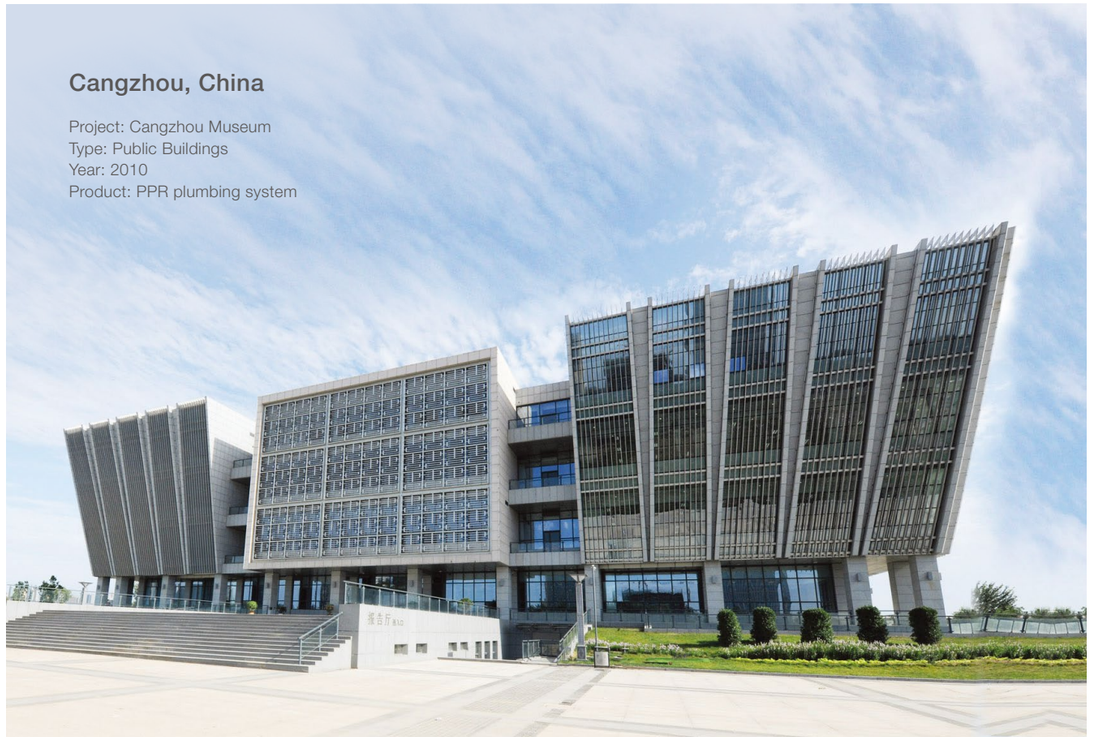

Cangzhou, China

Project: Cangzhou Museum
Type: Public Buildings
Year: 2010
Product: PPR plumbing system

DỰ ÁN TIÊU BIỂU

Uthai Thani, Thailand

Project: Chantaram Temple
Type: Public Buildings
Year: 2019
Product: PPR Plumbing System

Bali, Indonesia

Project: FOX HARRIS Jimbaran Beach
Type: Hotels
Year: 2016
Product: PPR Plumbing System

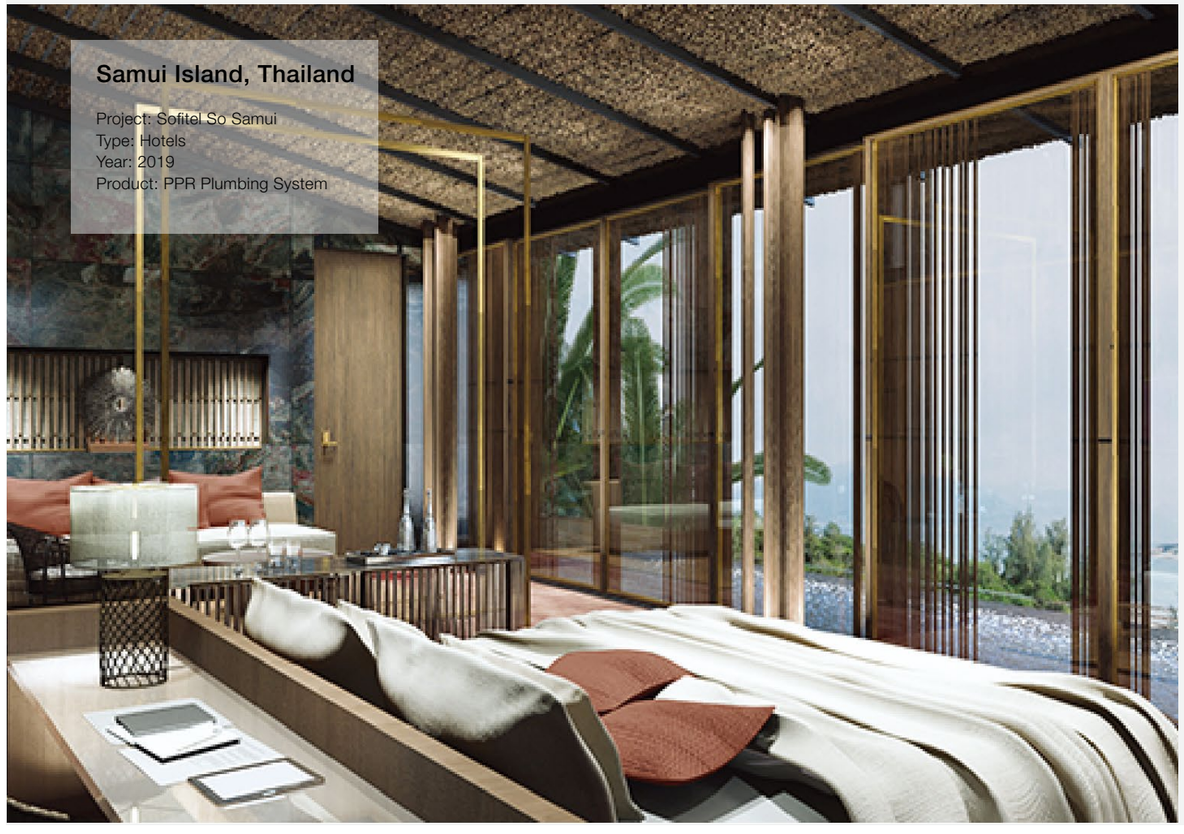

Samui Island, Thailand

Project: Sofitel So Samui
Type: Hotels
Year: 2019
Product: PPR Plumbing System

Semarang, Indonesia

Project: Hotel Chanti
Type: Hotels
Year: 2017
Product: PPR Plumbing System

Chon Buri, Thailand

Project: The Hill Pattaya
Type: Hotels
Year: 2019
Product: PPR Plumbing System

DỰ ÁN TIÊU BIỂU

Nakhonsawon, Thailand

Project: 42C Hotel
Type: Hotels
Year: 2019
Product: PPR Plumbing System

Bekasi, Indonesia

Project: PT. Sato Nagatomi
Type: Industry
Year: 2016
Product: PPR Plumbing System

Nanyang, China

Project: Wanxi Pharmaceutical
Type: Commercial
Year: 2017
Product: PPR Plumbing System

Bekasi, Indonesia

Project: Chadstone Sales Gallery Cikarang
Type: Residential
Year: 2018
Product: PPR Plumbing System

GORO, Ethiopia

Project: Sunrise Luxury Apartment
Type: Residential
Year: 2017
Product: PPR Plumbing System+PVC

DỰ ÁN TIÊU BIỂU

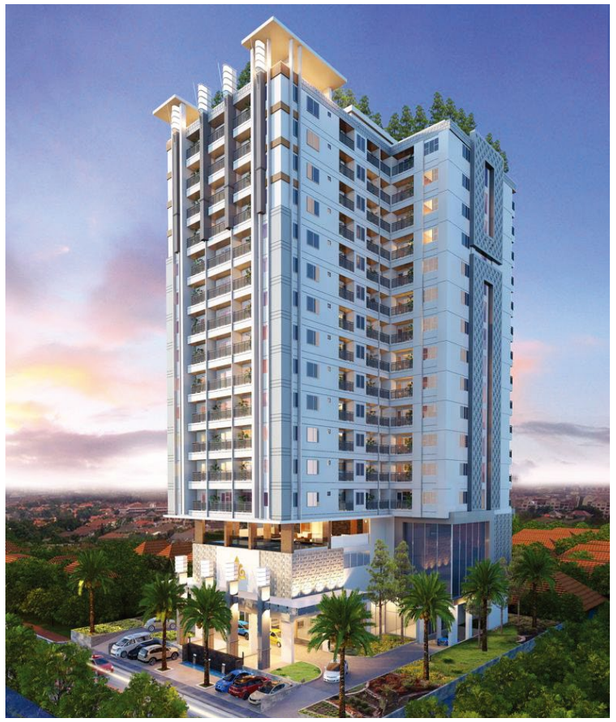

Bandung, Indonesia

Project: Tamansari Tera
Type: Residential
Year: 2018
Product: PPR Plumbing System

Palembang, Indonesia

Project: Wyndham Opi Hotel
Type: Hotels
Year: 2017
Product: PPR Plumbing System
Multilayer Plumbing System

Tangerang, Indonesia

Project: Decathlon Alam Sutera
Type: Commercial
Year: 2017
Product: PPR Plumbing System

Bekasi, Indonesia

Project: JFE Steel Indonesia
Type: Industry
Year: 2016
Product: PPR Plumbing System

Bekasi, Indonesia

Project: PT. Sato Nagatomi
Type: Industry
Year: 2016
Product: PPR Plumbing System

GIỚI THIỆU HỆ THỐNG

Giới Thiệu hệ thống PPR

Hệ thống đường ống RIIFO PP-R, được làm từ công thức khoa học mới nhất với chất đồng trùng hợp ngẫu nhiên polypropylene chất lượng cao, không độc hại, đảm bảo nước uống an toàn cho mọi người, có thể được ứng dụng trong cả các tòa nhà dân cư và thương mại.

Trong hơn 20 năm, RIIFO đã cam kết cung cấp các loại ống và phụ kiện PP-R khác nhau phù hợp với EN15874 và EN ISO 15874, được chứng nhận bởi CE và AENOR.

Hơn nữa, RIIFO đã tung ra dòng sản phẩm PP-R dòng khối lượng lớn, mang đến trải nghiệm hệ thống ống nước an toàn và hợp vệ sinh hơn cho khách hàng trên toàn thế giới.

Thông số kỹ thuật

Nhiệt độ làm việc: 3 ° C đến 95 ° C
Áp suất làm việc: S5-12.9Bars / S4-16.2Bars
S3.2-20.2Bars / S2.5-25.9Bars
Tuổi thọ: 50 năm

Ưu điểm

Ưu điểm của ống RIIFO PP-R

- Chống ăn mòn
- Trọng lượng nhẹ
- Hợp vệ sinh và không độc hại
- Đặc tính cách nhiệt và cách âm vượt trội
- Bên trong nhẵn mịn
- Đấu nối đồng nhất an toàn
- Tuổi thọ lên đến 50 năm trong điều kiện bình thường

Ưu điểm của phụ kiện ống RIIFO PP-R

- Thiết kế độc đáo kiểu chèn khe ăn khớp chặt chẽ
- Bề mặt được đánh bóng với độ nhám bề mặt Ra nhỏ đến 0,4 micron
- Thiết kế uốn cong bán kính lớn
- Phụ kiện co chữ U, đảm bảo nối đến nước sinh hoạt toàn khu vực nhà.

Các ứng dụng

Phạm vi ứng dụng

- Phân phối nước lạnh và nước nóng
- Đường ống kết nối với các loại hệ thống sưởi nhiệt độ thấp
- Đường ống được cài đặt chế độ sưởi và làm mát trong hệ thống năng lượng mặt trời
- Đường ống nước lạnh cho máy điều hòa không khí

Lĩnh vực ứng dụng

- Căn hộ dân cư, nhà chung cư, nhà ở công cộng
- Trung tâm thương mại, tòa nhà văn phòng
- Nhà máy công nghiệp xử lý hóa chất, chế biến thực phẩm
- Bệnh viện
- Trường học, phòng thí nghiệm và hệ thống thoát nước thải hóa học
- Khách sạn và khu nghỉ dưỡng

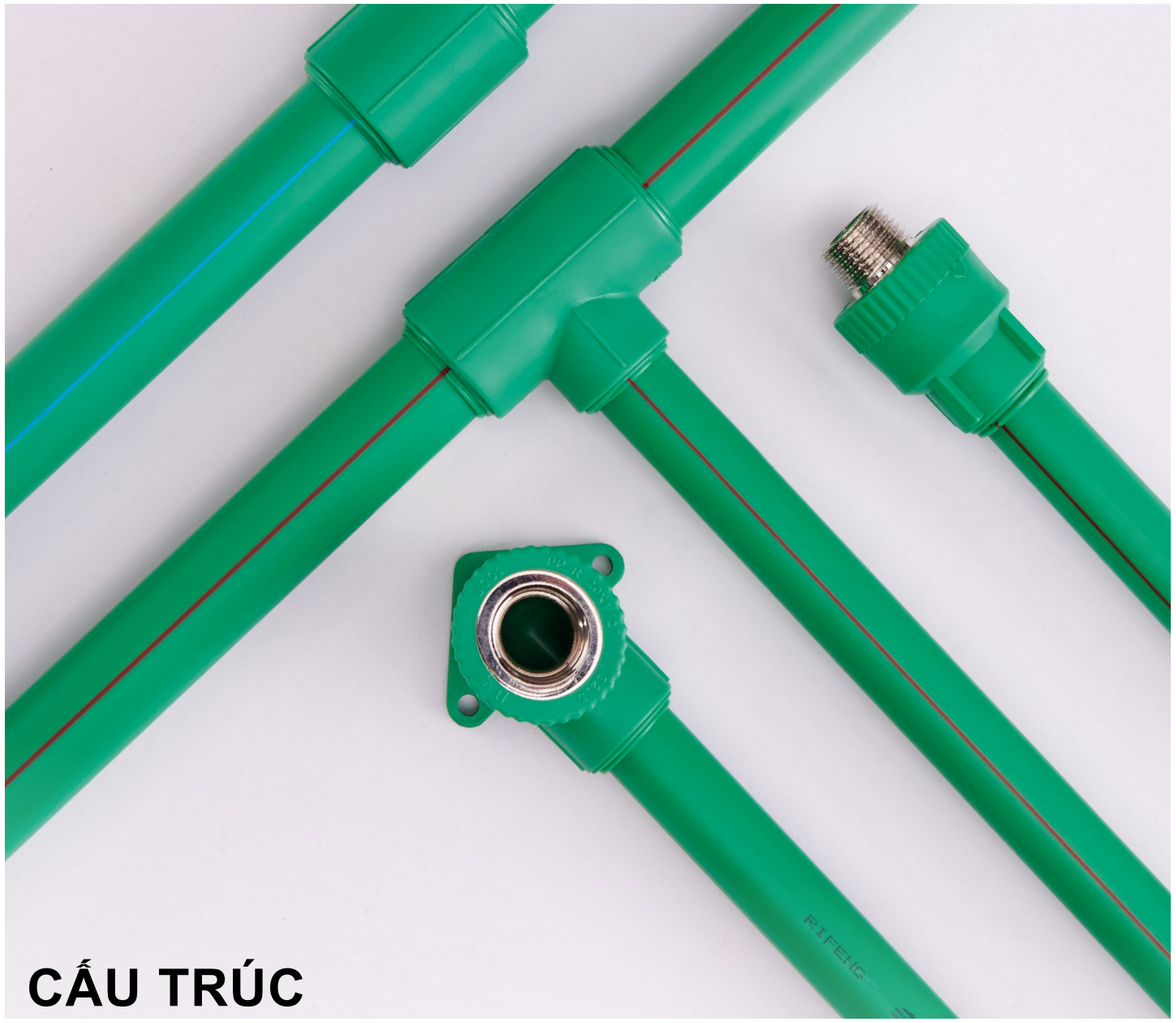

CẤU TRÚC NGÀM ĐUÔI ÉN

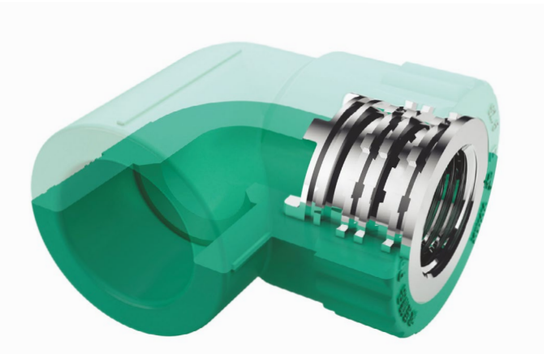

1 Cấu trúc thông thường

Phần nhựa của phụ kiện PP-R thông thường có thể biến dạng do sự thay đổi bất thường của nhiệt độ, điều này dẫn đến sự rò rỉ có thể xảy ra.

2 Cấu trúc ngàm đuôi én

Phụ kiện RIIFO PPR đảm bảo không rò rỉ, hiệu suất kín hơi tuyệt vời nhờ cấu trúc đuôi chẻ đôi đặc biệt.

DÒNG ỐNG PP-R LƯU LƯỢNG CAO

Dòng RIIFO lưu lượng cao được làm bằng hợp chất hóa học polypropylene cao cấp, có lưu lượng gấp đôi các loại phụ kiện phổ biến trên thị trường hiện nay có cùng trọng lượng và kích thước.

TÊ NỐI

- Giảm 50% ma sát của nước với thành ống
- Cấu trúc chắc chắn với khung tăng cường
- Lắp ráp dễ dàng hơn với dấu hướng dẫn

CO SỪNG

- Giảm 50% khả năng thấm nước, với hai lần vòng cung, áp lực tác động của dòng nước bị phân tán và biến mất bởi bề mặt cong, đồng thời tránh va đập trực tiếp vào khớp nối và gây hư hỏng.

CO CHỮ U

- Co chữ U mới này hoàn toàn phù hợp với quá trình lắp đặt theo định hướng hợp vệ sinh và tối ưu tốc độ dòng chảy bằng cách sử dụng các phương pháp lắp đặt vòng lặp khác nhau.
- Cải tiến thiết kế hình thể cho phép tốc độ dòng chảy tốt hơn
- Cài đặt đơn giản hơn và linh hoạt hơn

VAN CỔNG

- Đường kính đầy, lưu lượng nước tăng 200%
- Ba vòng đệm NBR để ngăn rò rỉ
- Lỗi van làm bằng đồng thau chất lượng cao, làm cho van cổng bền hơn

ĐẤU NỐI

Đấu nối đồng nhất chắc chắn

Tính tan chảy đồng nhất cung cấp độ bền đấu nối chắc chắn, bịt kín giữa ống PP-R và phụ kiện PP-R.

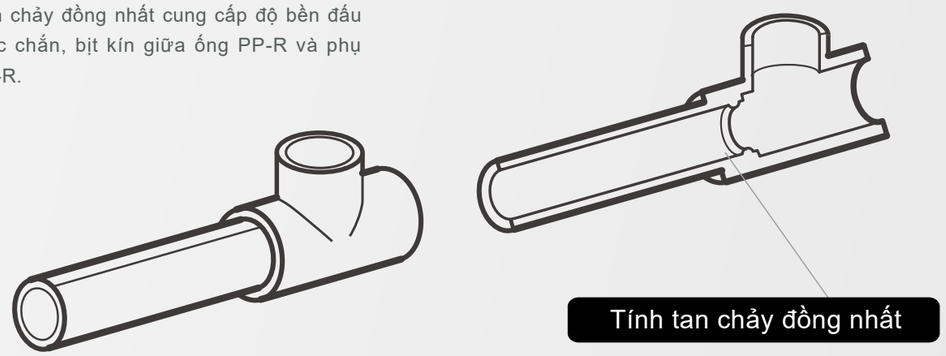

Mối ren kim loại

RIIFO cũng cung cấp các phương pháp đấu nối mối ren kim loại để đạt được sự chuyển đổi đấu nối giữa các tình huống khác nhau.

Phụ kiện RIIFO PP-R có cấu trúc độc đáo - cấu trúc đuôi chẻ đôi trên miếng chèn kim loại, có thể loại bỏ nguy cơ rò rỉ từ các khe hở do khả năng dẫn nhiệt khác nhau của đồng thau và nhựa gây ra .

RIIFO sở hữu bằng sáng chế độc quyền để sản xuất các phụ kiện này.

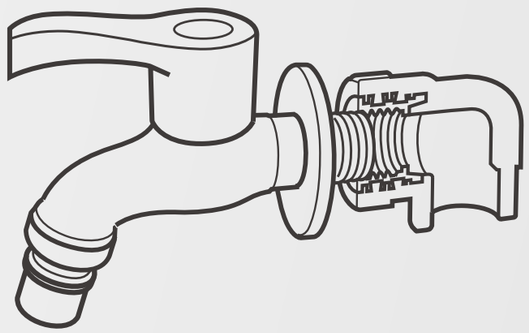

khía trên cấu trúc ngàm đuôi én

Tránh rủi ro rò rỉ do sự giãn nở nhiệt khác nhau.

36 điểm kẹp

Chống trượt dọc giữa miếng chèn kim loại và phần nhựa.

Nút vòng an toàn

Chống vặn xoắn khi lắp các thiết bị có ren.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

S2.5 ỐNG DẪN ĐƠN

Mô tả	Đóng gói	Màu sắc
PPR-S2.5-20x3.4	160	Xanh lá cây
PPR-S2.5-25x4.2	128	Xanh lá cây
PPR-S2.5-32x5.4	64	Xanh lá cây
PPR-S2.5-40x6.7	48	Xanh lá cây
PPR-S2.5-50x8.3	28	Xanh lá cây
PPR-S2.5-63x10.5	20	Xanh lá cây
PPR-S2.5-75x12.5	16	Xanh lá cây
PPR-S2.5-90x15.0	12	Xanh lá cây
PPR-S2.5-110x18.3	8	Xanh lá cây
PPR-S2.5-160X26.6	4	Xanh lá cây

S3.2 ỐNG DẪN ĐƠN

Mô tả	Đóng gói	Màu sắc
PPR-S3.2-20x2.8	160	Xanh lá cây
PPR-S3.2-25x3.5	128	Xanh lá cây
PPR-S3.2-32x4.4	64	Xanh lá cây
PPR-S3.2-40x5.5	48	Xanh lá cây
PPR-S3.2-50x6.9	28	Xanh lá cây
PPR-S3.2-63x8.6	20	Xanh lá cây
PPR-S3.2-75x10.3	16	Xanh lá cây
PPR-S3.2-90x12.3	12	Xanh lá cây
PPR-S3.2-110x15.1	8	Xanh lá cây
PPR-S3.2-160x21.9	4	Xanh lá cây

S4 ỐNG DẪN ĐƠN

Mô tả	Đóng gói	Màu sắc
PPR-S4-20x2.3	160	Xanh lá cây
PPR-S4-25x2.8	128	Xanh lá cây
PPR-S4-32x3.6	64	Xanh lá cây
PPR-S4-40x4.5	48	Xanh lá cây
PPR-S4-50x5.6	28	Xanh lá cây
PPR-S4-63x7.1	20	Xanh lá cây
PPR-S4-75x8.4	16	Xanh lá cây
PPR-S4-90x10.1	12	Xanh lá cây
PPR-S4-110x12.3	8	Xanh lá cây

S5 ỐNG DẪN ĐƠN

Mô tả	Đóng gói	Màu sắc
PPR-S5-20x2.0	160	Xanh lá cây
PPR-S5-25x2.3	128	Xanh lá cây
PPR-S5-32x2.9	64	Xanh lá cây
PPR-S5-40x3.7	48	Xanh lá cây
PPR-S5-50x4.6	28	Xanh lá cây
PPR-S5-63x5.8	20	Xanh lá cây
PPR-S5-75x6.8	16	Xanh lá cây
PPR-S5-90x8.2	12	Xanh lá cây
PPR-S5-110x10.0	8	Xanh lá cây
PPR-S5-160x14.6	4	Xanh lá cây

NỐI

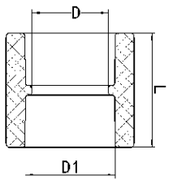

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L
F12-S20x20	1620	16	19.2	34.5
F12-S25x25	720	20	24.1	39
F12-S32x32	480	26	31.1	44
F12-S40x40	210	33	39	48
F12-S50x50	112	43	49	55
F12-S63x63	64	55	61.9	64
F12-S75x75	48	69.7	73.6	70
F12-S90x90	20	84.3	88.3	80
F12-S110x110	12	103.3	107.9	94

NỐI GIẢM

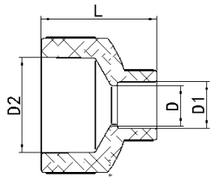

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L
F12-S25x20	1080	16	19.2	24.1	39
F12-S32x20	720	16	19.2	31.1	43
F12-S32x25	600	20	24.1	31.1	44
F12-S40x20	300	16	19.2	39	47
F12-S40x25	300	20	24.1	39	48
F12-S40x32	200	26	31.1	39	49
F12-S50x20	160	16	19.2	49	53.5
F12-S50x25	160	20	24.1	49	55
F12-S50x32	168	26	31.1	49	55.5
F12-S50x40	112	33	39	49	56
F12-S63x20	81	16	19.2	61.9	61
F12-S63x25	96	20	24.1	61.9	62.5
F12-S63x32	81	26	31.1	61.9	63
F12-S63x40	98	33	39	61.9	63
F12-S63x50	70	43	49	61.9	64
F12-S75x63	36	58.8	61.9	73.6	86.5
F12-S90x50	28	46	49	88.3	95
F12-S90x63	20	58.8	61.9	88.3	100.5
F12-S90x75	24	69.7	73.6	88.3	100
F12-S110x50	18	46	49	107.9	105
F12-S110x63	20	58.8	61.9	107.9	105.5
F12-S110x75	20	69.7	73.6	107.9	109
F12-S110x90	12	84.3	88.3	107.9	114

NẮP ỐNG

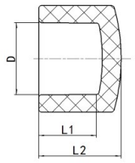

Mô tả	pcs/ctn.	D	L1	L
F12-D20	2160	20	16	22
F12-D25	1800	25	18	25
F12-D32	840	32	20	28.5
F12-D40	325	40	22	32
F12-D50	176	50	25.5	37
F12-D63	90	63	29.5	44
F12-D75	72	75	32	46.2
F12-D90	34	90	36	52.8
F12-D110	24	110	42	63

CO 90°

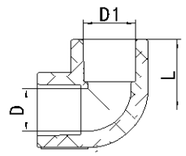

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L
90° F12-L20x20	960	16	19.2	26.5
90° F12-L25x25	600	20	24.1	31
90° F12-L32x32	288	26.4	31.1	36.5
90° F12-L40x40	120	33	39	42.5
90° F12-L50x50	57	43	49	51
90° F12-L63x63	24	55	61.9	61.5
90° F12-L75x75	18	69.7	73.6	70.7
90° F12-L90x90	12	84.3	88.3	82
90° F12-L110x110	6	103.3	107.9	97.7

CO 45°

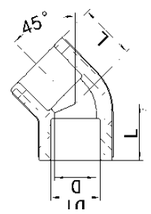

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L
45° F12-L20x20	1080	16	19.2	21.5
45° F12-L25x25	720	20	24.1	25
45° F12-L32x32	360	26	31.1	29
45° F12-L40x40	120	33	39	32.5
45° F12-L50x50	60	43	49	38.5
45° F12-L63x63	36	55	61.9	45
45° F12-L75x75	24	69.7	73.6	51.2
45° F12-L90x90	12	84.3	88.3	58.3
45° F12-L110x110	8	103.3	107.9	68.3

CO GIẢM

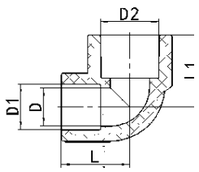

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L	L1
F12-L25x20	600	16	19.2	24.1	28	30
F12-L32x20	384	16	19.2	31.1	32	32.5
F12-L32x25	288	20	24.1	31.1	34	35
F12-L40x32	120	26.4	31.1	39	40	41.5
F12-L50x32	100	26.4	31.1	49	44	48

TÊ ĐỀU

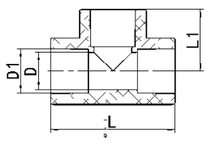

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1
F12-L25x20	600	16	19.2	24.1	28
F12-L32x20	384	16	19.2	31.1	32
F12-L32x25	288	20	24.1	31.1	34
F12-L40x32	120	26.4	31.1	39	40
F12-L50x32	100	26.4	31.1	49	44

TÊ GIẢM

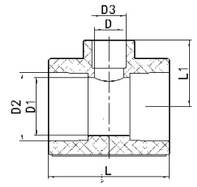

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	D3	L
F12-T25x20x20	600	16	16	24.1	19.2	55
F12-T25x20x25	480	16	20	24.1	19.2	57.5
F12-T32x20x32	240	16	26.5	31.1	19.2	63
F12-T32x25x32	240	20	26.5	31.1	24.1	67
F12-T40x20x40	120	16	33	39	19.2	67
F12-T40x25x40	120	20	33	39	24.1	71
F12-T40x32x40	112	26	33	39	31.1	77
F12-T50x20x50	88	16	43	49	19.2	75
F12-T50x25x50	80	20	43	49	24.1	79
F12-T50x32x50	60	26	43	49	31.1	85
F12-T50x40x50	60	33	43	49	39	92
F12-T63x20x63	45	16	55	61.9	19.2	84
F12-T63x25x63	45	20	55	61.9	24.1	88
F12-T63x32x63	36	26	55	61.9	31.1	94
F12-T63x40x63	36	33	55	61.9	39	101
F12-T63x50x63	27	43	55	61.9	49	111
F12-T75x25x75	33	22	69.7	73.6	24.1	93.1
F12-T75x32x75	30	29	69.7	73.6	31.1	100
F12-T75x40x75	24	36	69.7	73.6	39	107.9
F12-T75x50x75	20	46	69.7	73.6	49	117.8
F12-T75x63x75	18	59	69.7	73.6	61.9	130.7
F12-T90x32x90	14	26.5	84.3	88.3	31.1	108
F12-T90x40x90	12	36	84.3	88.3	39	115.9
F12-T90x50x90	12	46	84.3	88.3	49	125.8
F12-T90x63x90	12	59	84.3	88.3	61.9	138.7
F12-T90x75x90	12	69.7	84.3	88.3	73.6	149.3
F12-T110x25x110	12	20	103.3	107.9	24.1	115
F12-T110x40x110	12	33	103.3	107.9	39	128
F12-T110x50x110	10	46	103.3	107.9	49	137.8
F12-T110x63x110	8	59	103.3	107.9	61.9	150.7
F12-T110x75x110	6	69.7	103.3	107.9	73.6	161.3
F12-T110x90x110	4	84.3	103.3	107.9	88.3	175.9

TÊ CONG

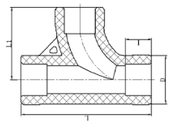

Mô tả	pcs/ctn.	D	I	L	L1
F12-T20x20x20	240	29.4	16	80	44
F12-T25x25x25	180	36	18	95	52

CO NỐI CHỮ THẬP

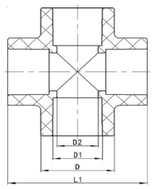

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L1
F12-X20x20x20x20	360	28.4	20	16	54
F12-X25x25x25x25	180	34.5	25	20	64
F12-X32x32x32x32	120	26.5	32	43.7	75

TÊ GÓC

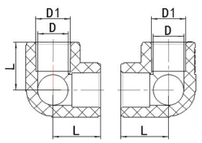

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L
F12-K20x20x20	360	17	19.2	26.5
F12-K25x25x25	360	21	24.1	31
F12-K32x32x32	240	28	31.1	36.5

KHUỶU NỐI

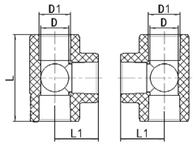

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1
F12-X20x20x20x20	360	17	19.2	53	26.5
F12-X25x25x25x25	288	21	24.1	62	31
F12-X32x32x32x32	144	28	31.1	73	36.5

CO SỪNG

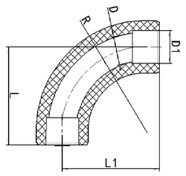

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	R	L	L1
F12-L20x20	240	16.5	19.2	50.2	57	57
F12-L25x25	180	21	24.1	59.7	67	67
F12-L32x32	120	28	31.1	70.8	79	79

ỐNG TRÁNH

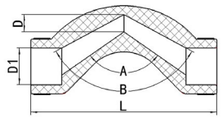

Mô tả	pcs/ctn.	D	I	H	L
F12-W20x20	360	29.4	16	126	44
F12-W25x25	288	36	18	150	55
F12-W32x32	120	45	20	180	70

ỐNG CONG

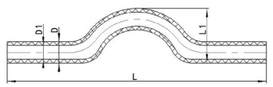

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1
F12-W20x20 L S2.5	165	20	13.2	360	50
F12-W25x25 L S2.5	96	25	16.6	360	60
F12-W32x32 L S2.5	70	32	21.2	360	60

CO CHỮ S

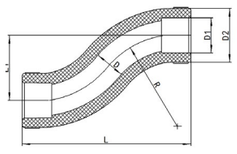

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	R	L	L1
F12-S20x20	480	16.5	19.2	29.4	50.2	92	35.5
F12-S25x25	300	21	24.1	36	59.7	104.6	38

CO CHỮ L

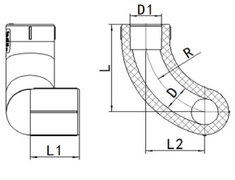

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	R	L	L1	L2
F12-L20x20-RIGHT	180	16.5	19.2	50.2	55.6	30	36
F12-L20x20-LEFT	180	16.5	19.2	50.2	55.6	30	36

RẮC CO REN NGOÀI

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	D3	L
F12-S20x1/2M H	150	15	21.4	16	19.2	52
F12-S25x1/2M H	120	15	27.4	20	24.1	55
F12-S25x3/4M H	150	20	21	20	24.1	55
F12-S25x1M H	120	26	23	20	24.1	57
F12-S32x3/4M H	90	20	22	26	31.1	59.5
F12-S32x1M H	72	26	28	26	31.1	59.5

RẮC CO REN NGOÀI

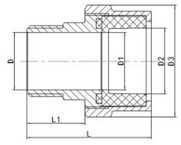

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	D3	L1	L
F12-S40x1 1/4M H	60	34	34	39	66	34	73
F12-S50x1 1/2M H	45	39	45	49	81	34	76.5
F12-S63x2M H	18	50.5	57	61.9	99	41	90.5

NỐI REN NGOÀI

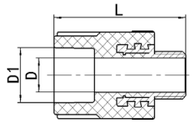

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L
F12-S20x1/2M	240	15	19.2	56
F12-S20x3/4M	180	16	19.2	57
F12-S25x1/2M	210	15	24.1	59
F12-S25x1M	90	20	24.1	73
F12-S25x3/4M	180	20	24.1	60
F12-S32x1/2M	180	14.8	31.1	62
F12-S32x1M	72	26	31.1	73
F12-S32x3/4M	144	20	31.1	62
F12-S40x1 1/4M	60	33.5	39	84
F12-S50x1 1/2M	45	38.5	49	89
F12-S63x2M	24	50	61.9	103

NỐI REN TRONG

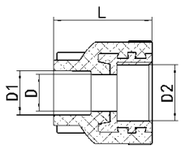

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L
F12-S20x1/2F	360	16.4	19.2	19.05	42
F12-S20x3/4F	240	17	19.2	24.5	42
F12-S25x1/2F	300	16.4	24.1	19.05	45
F12-S25x1F	96	20	24.1	30.55	45
F12-S25x3/4F	180	22	24.1	24.5	45
F12-S32x1/2F	240	16.4	31.1	19.05	47
F12-S32x1F	96	26	31.1	30.55	56
F12-S32x3/4F	180	22	31.1	24.5	47
F12-S40x1 1/4F	80	33.5	39	38.95	65
F12-S50x1 1/2F	60	38.5	49	44.85	70
F12-S63x2F	36	50	61.9	56.66	81

CO REN TRONG (Z)

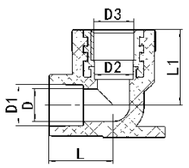

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1
F12-L20x1/2F (Z)	210	15	19.2	30	49
F12-L25x1/2F (Z)	180	15	24.1	31.5	52

CO REN NGOÀI

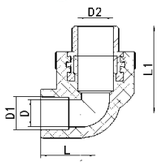

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L	L1
F12-L20x1/2M	240	14.8	19.2	15.1	30	49
F12-L20x3/4M	150	16	19.2	19.5	31	51
F12-L25x1/2M	180	14.8	24.1	15.1	31.5	52
F12-L25x1M	72	20	24.1	26.3	40.5	70
F12-L25x3/4M	150	19.5	24.1	20	33	54
F12-L32x1/2M	114	14.8	31.1	15.1	36.5	56
F12-L32x1M	60	26.07	31.1	26.3	40.5	73
F12-L32x3/4M	120	19.5	31.1	20	37.5	58
F12-L40x1 1/4M	36	33.5	39	34	50	83.5
F12-L50x1 1/2M	30	38.5	49	39	57	94
F12-L63x2M	16	50	61.9	50.5	65	112

CO REN TRONG

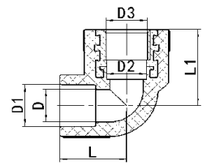

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	D3	L	L1
F12-L20x1/2F	240	16.4	19.2	16.4	19.05	30	35
F12-L20x3/4F	180	16	19.2	22	24.5	31	36
F12-L25x1/2F	210	16.4	24.1	16.4	19.05	31.5	38
F12-L25x1F	90	20	24.1	26	30.55	40.5	53
F12-L25x3/4F	180	22	24.1	22	24.5	33	39
F12-L32x1/2F	144	26.4	31.1	16.4	19.05	36.5	42
F12-L32x1F	72	26	31.1	26	30.55	40.5	56
F12-L32x3/4F	96	22	31.1	22	24.5	37.5	43
F12-L40x1 1/4F	48	33.5	39	33.5	38.95	50	64.5
F12-L50x1 1/2F	30	38.5	49	38.5	44.85	57	75
F12-L63x2F	18	50	61.9	50	56.66	65	90

TÊ REN TRONG

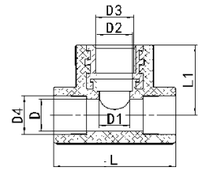

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	D3	D4	L	L1
F12-T20x1/2Fx20	216	16.4	16.4	19.05	19.05	19.2	60	35
F12-T25x1/2Fx25	180	20	16.4	16.4	19.05	24.1	63	38
F12-T25x1Fx25	72	20	20	26	30.55	24.1	81	53
F12-T25x3/4Fx25	150	20	22	22	24.5	24.1	66	39
F12-T32x1/2Fx32	108	26	16.4	16.4	19.05	31.1	68	43
F12-T32x1Fx32	60	26.5	26	26	30.55	31.1	81	56
F12-T32x3/4Fx32	72	26	22	22	24.5	31.1	75	43
F12-T40x1 1/4Fx40	36	33.5	33.5	33.5	38.95	39	100	64.5
F12-T50x1 1/2Fx50	20	43	38.5	38.5	44.85	49	114	75
F12-T63x2Fx63	18	55	50	50	56.66	61.9	130	90

TÊ REN NGOÀI

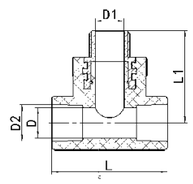

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L	L1
F12-T20x1/2Mx20	180	16	15	19.2	60	49
F12-T25x1/2Mx25	144	20	15	24.1	63	52
F12-T25x3/4Mx25	120	20	20	24.1	66	54
F12-T32x1/2Mx32	90	26	15	31.1	68	57
F12-T32x3/4Mx32	90	26	20	31.1	75	58
F12-T32x1Mx32	60	26.5	26	31.1	81	73

RẮC CO REN TRONG

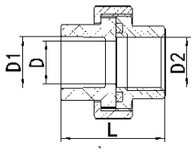

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L
F12-S20x1/2F(H)	180	16	19.2	19.05	39
F12-S25x1/2F(H)	120	20	24.1	19.05	41
F12-S25x3/4F(H)	120	20	24.1	24.5	42
F12-S32x1F(H)	90	26	31.1	30.55	46

RẮC CO REN TRONG

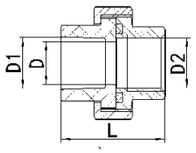

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	L
F12-S40x1 1/4F(H) II	60	34	39	38.95	55
F12-S50x1 1/2F(H) II	45	45	49	44.85	58
F12-S25x3/4F(H) II	120	20	24.1	24.5	42
F12-S32x1F(H) II	90	26	31.1	30.55	46

ĐẦU NỐI CHỮ U REN TRONG+ĐẦU NỐI CHỮ U REN TRONG

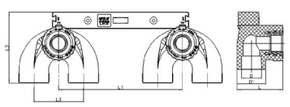

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1	L2	L3
F12-L20x1/2F(150)	36	20	29.4	52	150	78	60
F12-L25x1/2F(150)	36	25	36	55	150	86	60

CO REN TRONG

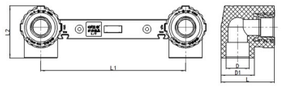

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1	L2
F12-L20x1/2F 100	72	20	29.4	50	100	66
F12-L25x1/2F 100	72	25	36	55	100	69
F12-L20x1/2F 150	60	20	29.4	50	150	52
F12-L25x1/2F 150	48	25	36	55	150	69
F12-L20x1/2F 200	48	20	29.4	50	200	52
F12-L25x1/2F 200	48	25	36	55	200	69

TÊ REN TRONG

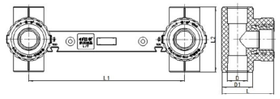

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1	L2
F12-T20x1/2Fx20 150	48	20	29.4	50	150	63
F12-T25x1/2Fx25 150	48	25	36	56	150	63
F12-T20x1/2Fx20 200	36	20	29.4	50	200	63
F12-T25x1/2Fx25 200	36	25	36	56	200	63

TÊ REN TRONG+ CO REN TRONG

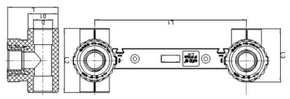

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1	L2	L3
F12-20x1/2F 150	36	20	29.4	50	150	63	52
F12-25x1/2F 150	36	25	36	56	150	63	53
F12-20x1/2F 200	36	20	29.4	50	200	63	52
F12-25x1/2F 200	36	25	36	56	200	63	53

ĐẦU NỐI CHỮ U REN TRONG+ CO REN TRONG

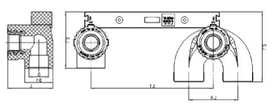

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L	L1	L2	L3	L4
F12-20x1/2F 150	36	20	29.4	50	150	78	66	60
F12-25x1/2F 150	36	25	36	55	150	86	69	60

VAN BI

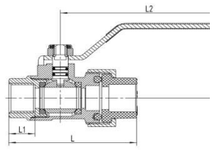

Mô tả	pcs/ctn.	L1	L	H
201-F12-Q20x20	60	102	87.5	52
201-F12-Q25x25	48	102	92.5	56
201-F12-Q32x32	24	115	108	59
201-F12-Q40x40	12	164	129.5	81.5
201-F12-Q50x50	10	193	146	95
201-F12-Q63x63	6	253	171.5	102

VAN BI ĐỒNG ĐẦU REN BÊN TRONG CÓ THỂ THÁO GỠ ĐƯỢC

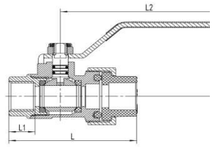

Mô tả	pcs/ctn.	L1	L2	L	H
201-F12-Q20x1/2F	60	14	102	86.5	52
201-F12-Q25x3/4F	48	15	102	89	56
201-F12-Q32x1F	24	16	102	98.5	59

VAN BI ĐỒNG ĐẦU REN BÊN NGOÀI CÓ THỂ THÁO GỠ ĐƯỢC

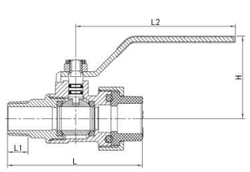

Mô tả	pcs/ctn.	L1	L2	L	H
201-F12-Q20x1/2M	60	15	102	72.5	52
201-F12-Q25x3/4M	48	16	102	79	56
201-F12-Q32x1M	24	16	102	90.5	59

VAN KHÓA

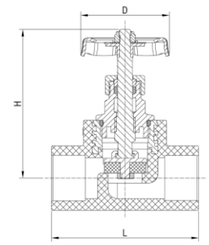

Mô tả	pcs/ctn.	L	H	D
STOP VALVE 303-F12-J20x20	72	70	75	50.5
STOP VALVE 303-F12-J25x25	72	78	80	60
STOP VALVE 303-F12-J32x32	36	90	91	69
STOP VALVE 303-F12-J40x40	32	97	100.5	69
STOP VALVE 303-F12-J50x50	12	116	111.5	78
STOP VALVE 303-F12-J63x63	8	134	129.5	89

VAN SỨ ÂM TƯỜNG

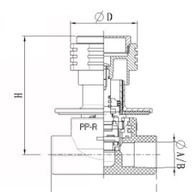

Mô tả	pcs/ctn.	L	H	D
F12-L20x1/2F 100	72	20	29.4	50
F12-L25x1/2F 100	72	25	36	55
F12-L20x1/2F 150	60	20	29.4	50
F12-L25x1/2F 150	48	25	36	55
F12-L20x1/2F 200	48	20	29.4	50
F12-L25x1/2F 200	48	25	36	55

VAN KHÓA NƯỚC ÁP LỰC LỚN

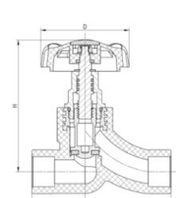

Mô tả	pcs/ctn.	L	H	D
307-F12-J20x20	36	95	92	60
307-F12-J25x25	36	110	105	71.5
307-F12-J32x32	24	138	123	71.5

VAN BI

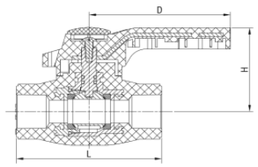

Mô tả	pcs/ctn.	L	H	D
203-F12-J20x20	90	78	48.5	77
203-F12-J25x25	60	88	51	77
203-F12-J32x32	48	96	55	103
203-F12-J40x40	24	104	60	103
203-F12-J50x50	24	128	77	128
203-F12-J63x63	12	148	85	128

VAN KHÓA III

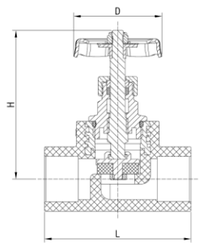

Mô tả	pcs/ctn.	L	H	D
303-F12-J20x20 III	72	70	75	50.5
303-F12-J25x25 III	72	78	80	60
303-F12-J32x32 III	36	90	91	69
303-F12-J40x40 III	32	97	100.5	69
303-F12-J50x50 III	12	116	111.5	78
303-F12-J63x63 III	8	134	129.5	89
303-F12-J75x75 III	12	130	136.5	96.5
303-F12-J90x90 III	4	180	164	117
303-F12-J110x110 III	4	200	197	140.5

VAN CỔNG TY NỔI

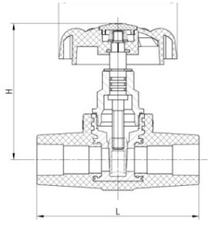

Mô tả	pcs/ctn.	L	H	D
102-F12-J20x20	24	98	82.5	71.5
102-F12-J25x25	18	98	90.5	71.5
102-F12-J32x32	18	108	90.5	71.5

VAN CỔNG TY CHÌM

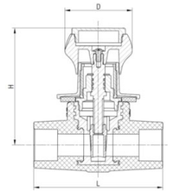

Mô tả	pcs/ctn.	L	H	D
103-F12-J20x20	24	98	85	51
103-F12-J25x25	18	98	90	51
103-F12-J32x32	18	108	90	51

VAN KIỂM TRA

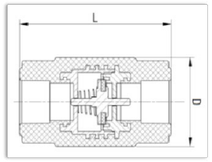

Mô tả	pcs/ctn.	D	L
422-F12-J20x20	120	78	44
422-F12-J25x25	96	90	50
422-F12-J32x32	48	100	60

MẶT BÍCH

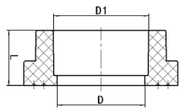

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L
F12-FC40	150	35	39	29
F12-FC50	108	45	49	32
F12-FC63	90	57	61.9	36
F12-FC75	58	69.5	73.6	38
F12-FC90	36	84	88.3	46
F12-FC110	30	103	107.9	53

ĐỆM LÓT MẶT BÍCH

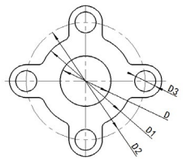

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	D3
F12-FD40	100	43	78	100	18
F12-FD50	100	49	86	110	18
F12-FD63	100	61	100	125	18
F12-FD75	100	77	121	145	18
F12-FD90	100	89	136	160	18
F12-FD110	100	115	162	180	18

MẶT BÍCH THÉP

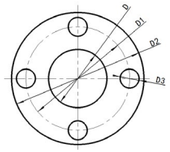

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2	D3
F12-D40	40	56	100	128	18
F12-D50	40	65	110	138	18
F12-D63	40	86	125	153	18
F12-D75	15	96	145	173	18
F12-D90	15	121	160	188	18
F12-D110	15	146.5	180	208	18

NỐI THẲNG TRƯỢT

Mô tả	pcs/ctn.
KH-20	100
KH-25	100
KH-32	100
KH-40	50
KH-50	50
KH-63	50
KH-75	50

VÒNG KẸP ỐNG

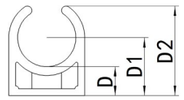

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	D2
KS1-20	2160	10	19.5	30
KS1-25	1800	12	24	35
KS1-32	1200	15	30	44
KS2-20	1440	35	45	52
KS2-25	1200	33	45	55
KS2-32	960	30	45	54

ĐẦU NỐI REN NGOÀI

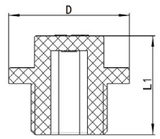

Mô tả	pcs/ctn.	D	L1
F12-D1/2M	2400	28	26.5

ĐẦU NỐI REN TRONG

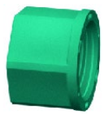

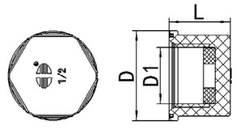

Mô tả	pcs/ctn.	D	D1	L
F12-D1/2F	2400	30	19	20.5

ĐẦU NỐI REN NGOÀI

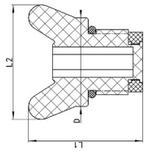

Mô tả	pcs/ctn.	D	L1	L2
F12-D1/2M-EARS	2400	28	31	36

KIỀM CẮT ỐNG

Mô tả	pcs/ctn.
GJ-20-32	50

DỤNG CỤ CẮT

Mô tả	pcs/ctn.
QGQ-40-75	28

DỤNG CỤ ĐÁNH DẤU ĐỘ DÀY

Mô tả	pcs/ctn.
DỤNG CỤ ĐÁNH DẤU ĐỘ DÀY	1280

MÁY HÀN

Mô tả	pcs/ctn.
RRQ-20-32	6
RRQ-20-63	6
RRQ-75-110	4

LẮP ĐẶT

LẮP ĐẶT

HÀN LẮP NGOÀI

Bước 1:

Cắt ống theo chiều dọc.

Bước 2:

Loại bỏ phần gờ, làm sạch phần thô. Sử dụng bút chì và điểm đánh dấu của RIIFO để đánh dấu độ sâu nóng chảy trên bề mặt của các đầu ống.

Bước 3:

Đẩy và chèn đường ống và lắp đồng thời vào các đầu nóng chảy trên thiết bị. Đẩy ống nối càng xa càng tốt; Đẩy đường ống đến vị trí đã đánh dấu.
* Nếu đẩy qua vị trí đã đánh dấu hoặc làm nóng quá thời gian quy định, đường ống có thể bị co thắt hoặc tắc nghẽn. Thời gian cụ thể trong bảng bên phải.

Bước 4:

Khi hết thời gian làm nóng, rút ống và lắp nhanh chóng ống nối vào, sau đó nối ống và lắp đồng trục với nhau.

Bước 5:

Sau đó giữ ống và lắp theo thời gian đấu nối cho đến khi hoàn thành việc hàn

Phụ lục: Bảng tham chiếu thời gian nóng chảy

>>

Chú ý

Bảng này có thể áp dụng cho nhiệt độ môi trường là 20°C, thấp hơn nhiệt độ môi trường xung quanh và kéo dài thời gian làm nóng; Nếu nhiệt độ môi trường dưới 5°C, thời gian làm nóng nên được kéo dài thêm 50%.

Đường kính ngoài danh nghĩa (mm)	Chiều sâu lỗ tối thiểu (mm)	Thời gian làm nóng (s)	Thời gian đấu nối (s)	Thời gian làm mát (min)
20	14.0	5	4	2
25	15.0	7	4	2
32	16.5	8	6	4
40	18.0	12	6	4
50	20.0	18	6	4
63	24.0	24	8	6
75	26.0	30	8	8
90	29.0	40	8	8
110	32.5	50	10	8

Áp lực làm việc cho phép (bars)

>>

Nhiệt độ	Tuổi thọ (năm)	Ống PP-R			
		S5	S4	S3.2	S2.5
		SDR 11	SDR 9	SDR 7.4	SDR 6
		PN 10	PN 16	PN 20	PN 25
		Áp suất làm việc cho phép (bar)			
		SF 1.5			
10°C	10	16.2	20.3	25.3	32.4
	25	15.7	19.6	24.5	31.3
	50	15.3	19.1	23.9	30.5
20°C	10	13.8	17.2	21.5	27.5
	25	13.3	16.6	20.8	26.6
	50	12.9	16.2	20.2	25.9
30°C	10	11.7	14.6	18.2	23.3
	25	11.3	14.1	17.6	22.5
	50	10.9	13.7	17.1	21.9
40°C	10	9.9	12.3	15.4	19.7
	25	9.5	11.9	14.8	19.0
	50	9.2	11.5	14.4	18.4
50°C	10	8.3	10.4	13.0	16.6
	25	8.0	10.0	12.5	16.0
	50	7.8	9.7	12.1	15.5
60°C	10	7.0	8.7	10.9	14.0
	25	6.7	8.4	10.5	13.4
	50	6.5	8.1	10.1	13.0
70°C	10	6.3	7.9	9.9	12.7
	25	5.1	6.3	7.9	10.1
	50	4.3	5.4	6.7	8.6
80°C	10	4.1	5.1	6.4	8.2
	25	3.3	4.1	5.1	6.5
	50	2.8	3.5	4.3	5.5
95°C	10	2.2	2.8	3.5	4.4
	25	1.8	2.2	2.8	3.5
	50	1.5	1.9	2.3	3.0

Biện pháp bảo vệ

Chú ý

Tất cả các vật liệu nhựa đều bị tác động bởi tia mặt trời (chủ yếu là tia cực tím) với cường độ sáng khác nhau. Khi tiếp xúc với các yếu tố, các đường ống phải được bảo vệ khỏi bức xạ mặt trời để kéo dài thời gian sử dụng.

HÀN ĐỐI ĐẦU

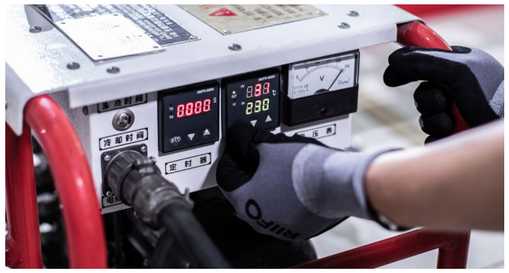

Bước 1:

Thiết lập máy nung chảy trên mặt phẳng, bật nguồn, làm nóng bàn là

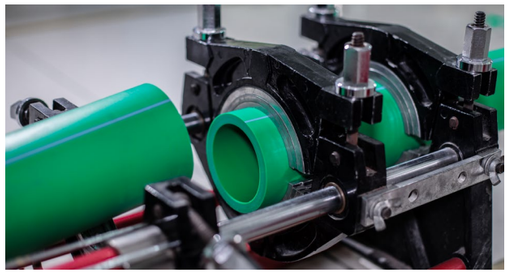

Bước 2:

Cố định các đường ống trên kẹp và để lại đủ chỗ cho thợ sửa chữa. Đưa các đầu ống lại gần nhau để kiểm tra sự thẳng hàng, điều chỉnh nếu cần. Sau đó mở cho bước tiếp theo.

Bước 3:

Đặt chúng giữa các đường ống. Mang hai đầu ống lại gần nhau để bào. Khi bào đúng cách sẽ tạo ra các dải đều và liên tục. Sau đó, mở các đường ống, tháo máy xay ra.

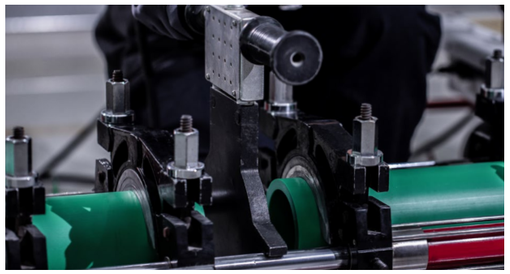

Bước 4:

Đưa hai đầu ống lại gần nhau một lần nữa để kiểm tra sự thẳng hàng. Điều chỉnh nếu cần. Mở các đường ống, đặt bàn là giữa các đường ống. Làm cho nhiệt độ của bàn là ở 210 ± 10° C. Đóng đường ống vào bàn là bằng lực kéo toàn bộ áp lực + lực máy).

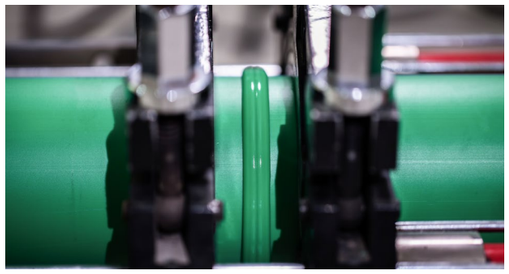

Bước 5:

Khi đầu được tạo ra đến độ cao cần thiết, hãy tháo bàn là. Và mang các đầu ống lại với nhau để hoàn thành việc hợp nhất theo thời gian yêu cầu.

HÀN ĐIỆN TRỞ

Bước 1:

Thiết lập máy nung chảy điện. Đảm bảo đáp ứng yêu cầu điện năng

Bước 2:

Cắt vuông ống và loại bỏ các gờ, mép. Bóc vỏ bên ngoài của đường ống.

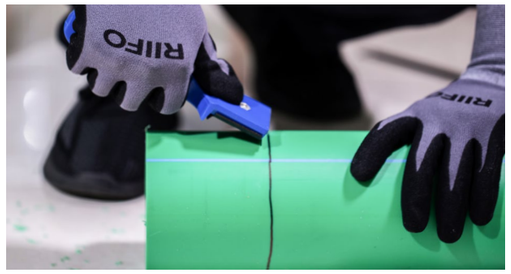

Bước 3:

Đảm bảo phụ kiện và đầu ống không bị bẩn. Đánh dấu xuống một đường bằng nửa chiều sâu của ống phụ kiện.

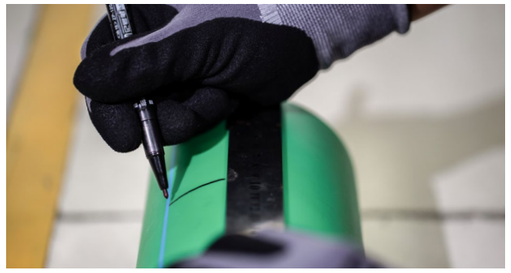

Bước 4:

Chèn ống vào các phụ kiện. Kiểm tra dấu độ sâu để đảm bảo không có khe hở bên trong ống phụ kiện.

Bước 5:
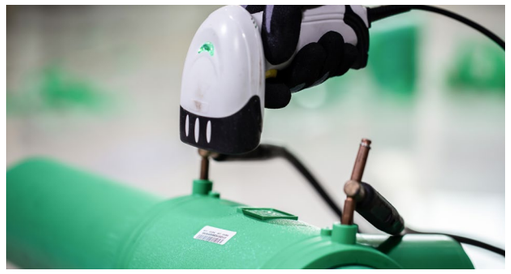
Tháo phích cắm và kết nối các dây dẫn vào ống phụ kiện. Quét mã và xác định xem thông tin trên máy hiển thị có khớp với nhãn hay không. Tiếp tục nhập thủ công nếu cần. Làm theo hướng dẫn từ máy, bắt đầu làm nóng. Và khi quá trình làm nóng kết thúc, hãy tháo dây dẫn và cắm lại phích cắm vào đầu nối.